

THÔNG BÁO
CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
Năm học 2017- 2018

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58	HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Đầu năm tổ chức họp phụ huynh thông báo kết quả học tập năm trước và kế hoạch, mục tiêu năm học mới. Học sinh tham gia ký cam kết thực hiện cuộc vận động "Hai không" với 4 nội dung. - Học sinh cần tích cực, tự giác, có ý thức học tập, chấp hành tốt nội qui trường lớp.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đảm bảo đủ CSVC để phục vụ cho việc học tập của học sinh - Sử dụng triệt để các phòng học chức năng, làm thêm và sử dụng triệt để các thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có, tích cực ứng dụng CNTT trong nhà trường.			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Có diện tích sân chơi bãi tập, đảm bảo trường học xanh sạch đẹp, đảm bảo an toàn, thân thiện. Có đủ SGK, vở viết cho học sinh, CBGV-CNV ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn đảm bảo đủ			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đảm bảo trình độ chuẩn về đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức tốt. - Quản lý dựa vào các văn bản chỉ đạo của các cấp, luật giáo dục, điều lệ trường THCS, phân công giảng dạy cho GV phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn.			
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% đạo đức khá tốt 97% có sức khỏe TB trở lên HSG: 18,8% 98% HS chuyển lớp			100% đạo đức khá tốt TN: 100%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99%	99%	99%	99%

Đông Triều, ngày 20 tháng 9 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Lan

BÁO CÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
Năm học 2016 - 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	250	63	52	79	56
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 84,8%	58 92,1%	41 78,8%	63 79,7%	50 89,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38 15,2%	5 7,9%	11 21,2%	16 20,3%	6 10,7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	250	63	52	79	56
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47 18,8%	14 22,2%	11 21,2%	14 17,7%	8 14,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	104 41,6%	26 41,3%	21 40,4%	21 26,6%	36 64,3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	96 38,4%	22 34,9%	20 38,4%	42 53,2%	12 21,4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 1,2%	1 1,6%	0	2 2,5%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	250	63	52	79	56
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	247 98,8	62 98,4%	52 100%	77 97,5%	56 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47 18,8%	14 22,2%	11 21,2%	14 17,7%	8 14,3%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	104 41,6%	26 41,3%	21 40,4%	21 26,6%	36 64,3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 1,2%	1 1,6%	0	2 2,5%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					

	học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	12			03	09
2	Cấp tỉnh/thành phố	01				01
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	56				56
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	56				56
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	8 14,3%				8 14,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	36 64,3%				36 64,3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12 21,4%				12 21,4%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	121/129	31/32	28/24	40/39	22/34
X	Số học sinh dân tộc thiểu số		1			

Đông Triều, ngày 20 tháng 9 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Lan

BÁO CÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CSVC CỦA TRƯỜNG THCS THỦY AN
Năm học 2017 - 2018

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	12	
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	4	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	32	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	6.057.7	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1500	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	49	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	49	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	20	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác – Khu văn phòng (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 6	01	
2	Khối lớp 7	01	
3	Khối lớp 8	01	
4	Khối lớp 9	01	
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		

5	Thiết bị khác (Máy ảnh, máy quay, máy quét, máy photo, bảng tính thông minh, bảng Led,...)	5	
6	Máy in	5	

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		Tổng 48m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đông Triều, ngày 20 tháng 9 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Lan

Đông Triều, ngày 20 tháng 9 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Đào Thị Lan